

CÓ THỂ KHẮNG ĐỊNH TUÔNG LÀ MỘT MẢNG QUAN TRỌNG TRONG VĂN HỌC NAM HÀ THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN (THẾ KỶ 17-18)⁽¹⁾

Phan Anh Dũng*

I. Dẫn nhập

Văn học Nam Hà⁽²⁾ là cuốn sách của GS Nguyễn Văn Sâm⁽³⁾ xuất bản lần đầu ở Sài Gòn năm 1971, viết về nền văn học Nam Hà thời các chúa Nguyễn (trải qua hai thế kỷ 17-18). Nhân trao đổi với GS Sâm về cuốn sách này chúng tôi có đưa ra ý kiến cho rằng tuông là thể loại nghệ thuật đã phát triển khá hoàn chỉnh thời các chúa Nguyễn mà lại chưa được đề cập nhiều trong sách trên, cần bổ sung vào sách. GS Sâm có vẻ cũng muốn vậy nhưng còn có ý ngần ngại vì hầu hết các vở tuông cổ đều không có tên tác giả và niên đại sáng tác, việc đẩy sớm niên đại của chúng lên thời các chúa Nguyễn còn là một vấn đề tồn nghi, dễ gây tranh cãi.

Sau đây chúng tôi xin vận dụng một số kiến thức về chữ Nôm cổ, về chữ húy, và sử dụng một số lập luận khác nữa để làm sáng tỏ vấn đề này, qua một số văn bản tuông chữ Nôm cổ mà chúng tôi có được.

II. Về niên đại vở tuông *Sơn Hậu* 山后

Vở *Sơn Hậu* theo truyền thuyết thì do chính ông tổ nghề tuông ở Đàng Trong là Đào Duy Từ (1572-1634) sáng tác, nhưng nhiều nhà nghiên cứu bác bỏ điều này vì nó quá “hoàn mỹ”, không thích hợp với giai đoạn đầu hình thành của tuông ở Đàng Trong. Một số nhà nghiên cứu trung dung hơn thì cho rằng có thể Đào Duy Từ là người khởi thảo vở tuông, sau đó nó được bổ sung hoàn chỉnh dần, có điều hình thức ổn định của nó như ngày nay chúng ta biết là có từ thời Trịnh-Nguyễn hay thời Nguyễn thì vẫn còn là một dấu hỏi.

Chúng tôi thì tin là nó đã hoàn chỉnh sớm vào thời Lê mạt, sau khi Đào Duy Từ mất không lâu, nên xứng đáng có một vị trí trong văn học Nam Hà thế kỷ 17-18. Nhưng thật đáng tiếc là do nó kinh qua nhiều sự sao chép, tu sửa, hoàn chỉnh của người sau, nên với các bản Nôm chúng ta hiện có, khó có thể vận dụng các nghiên cứu về chữ cổ hay chữ húy để ước định niên đại hình thành được nữa. Dựa theo bản quốc ngữ của Hoàng Châu Ký⁽⁴⁾ và bản Nôm của Hoàng Văn Hòe⁽⁵⁾ chúng tôi có thấy một số chữ cổ và lạ nhưng chưa dám chắc chắn, như ở bản Nôm Hoàng Văn Hòe:

基業齊庄恪 擲重
兵權謝 萊如 礪管

* Trung tâm Công nghệ Thông tin Thừa Thiên Huế

“Cơ nghiệp Tề chẳng khác trứng chồng
 Binh quyền Tạ dường như đá **quản**”
 (chúng tôi chưa hiểu *quản* 管 là gì)

Hay ở bản quốc ngữ Hoàng Châu Ký:

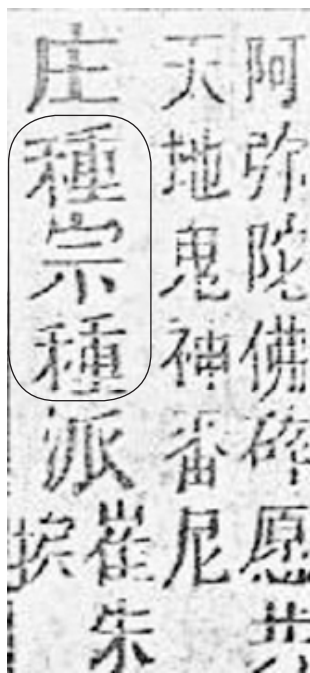
“Trăm tướng là miên viễn lâu rỗng
 Hay **mỗ** phút sớm rời xe hạc”

“Mỗ” là một vài, mấy..., thấy có trong bản *Cư trần lạc đạo phú* của Trần Nhân Tông (1258-1308) - tổ thứ nhất của Trúc Lâm Thiền tông, đầu thế kỷ 14, và thơ Nôm Nguyễn Trãi (1380-1442). Ví dụ trong *Cư trần lạc đạo phú*: “別桃紅 哈柳綠, 天下能某主知音” (Biết đào hồng hay liễu lục, Thiên hạ năng *mỗ* chủ tri âm).⁽⁶⁾

Cũng ở bản quốc ngữ của Hoàng Châu Ký:

“Xa nghe tiếng họ Khương đã phải
 Nhưng mơ màng **ốt** gấm khó tin”

“Ốt” là từ cổ, Hoàng Châu Ký chú nghĩa gần như “quyết”, nghĩa câu này là “nghĩ quyết khó tin”, chữ này chưa thấy ở các vở tuồng muộn hơn. Mà ngay trong bản Nôm *Sơn Hậu* của Hoàng Văn Hòe các chữ trên cũng đã bị đổi sang chữ khác, như câu “Hay *mỗ* phút sớm rời xe hạc” bị đổi là “Hay *dâu* lại sớm rời xe hạc”, chứng tỏ là từ “*mỗ* phút 某發” vào cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 đã thành tiếng cổ, ít người hiểu, nên bị đổi đi.



Ảnh 1: Trang 7a bản *Sơn Hậu* in ở Phật Trấn năm 1894, các chữ “chủng”, “tông” đều không ký hủy.

Gần đây GS Sâm có gởi cho chúng tôi một số trang đầu của bản *Sơn Hậu* in ở Phật Trấn (Trung Quốc) năm Quang Tự Giáp Ngọ (1894),⁽⁷⁾ là một bản cổ và hiếm có, có lẽ bản gốc của nó còn cổ hơn nữa.

Chúng tôi đã tìm ra ở bản này chứng cứ vững chắc nhất khẳng định bản tuồng *Sơn Hậu* phải có trước thời Gia Long, đó là bản này hoàn toàn không ký hủy chữ *Chủng* 種, tên húy của vua Gia Long (Xin xem ảnh 1 chụp lại từ trang 7a hồi I của bản này), có câu nói của thứ phi Nguyệt Kiều (có bản chép là Hiệu hoặc Hạo) “Thưa chị, chị nói rằng em chẳng **giống tông giống** phái...”, thì thấy là 2 chữ “giống” đều viết bằng chữ *chủng* 種 phạm húy, không hề thay đổi gì tự dạng, và thật tình cờ là giữa hai chữ này là chữ *tông* 宗 cũng là chữ trọng húy của vua Thiệu Trị (Miên Tông). Ngoài ra chúng tôi thấy bài thiệu chúc thọ ghi là chúc “Nguyễn Vương tu đức hóa...”, thường ở các tuồng đời Nguyễn thì các câu chúc này phải có dạng như “Chúc Nam triều (hay Nguyễn triều) thọ khảo như xuân...” mà không dùng chữ “Nguyễn Vương”. Đây là những phát hiện bất ngờ giúp xác định khá chắc chắn rằng vở này đã định hình hoàn mỹ và ổn định từ thời các chúa

Nguyễn, nên những người biên tập về sau đã tránh không sửa gì. Những chứng tích này thậm chí còn bác bỏ luôn khả năng vua quan triều Nguyễn có tham gia sửa vở này (ví dụ có thuyết nói Lê Văn Duyệt có sửa chữa, muốn để lại hình ảnh mình qua nhân vật Lê Tử Trình, cũng là hoạn quan như mình...), vì thực tế nội dung bản “trước Gia Long” này cũng không khác gì mấy các bản quốc ngữ phổ thông ngày nay. Bản này cũng có từ cổ “ca tay” mà chúng tôi sẽ đề cập ở phần dưới.

Trong bản *Sơn Hậu diễn ca*, Khải Định lục niên (1921), Liễu Văn Đường tàng bản (Số R.1854 ở Thư viện Quốc gia), chúng tôi cũng tìm thấy một từ cổ là chữ “cáo” ở trang 8a, lời Lê Tử Trình khi tiễn Phan Định Công ra Sơn Hậu: “Cáo đầu bá biệt, quý hữu hiền huynh...”. Chữ cáo này là một chữ cổ đã được GS Nguyễn Tài Cẩn phát hiện và khảo cứu khá kỹ ở câu 96 trong *Truyện Kiều* bản Duy Minh Thị 1872: “Cúi đầu và cáo trước mồ bước ra...”. GS Cẩn cho biết đây là phương ngữ Nghệ Tĩnh, nhưng chúng tôi cho rằng nó là chữ cổ thời Lê, mà vùng Nghệ Tĩnh nay còn giữ được.

Ngoài ra có thể đưa ra vài suy luận gián tiếp về nguồn gốc thời Trịnh-Nguyễn của vở này như sau:

- Vở này được xếp vào hạng “Tuồng Thầy”, là vở kinh điển của nghệ tuồng, là vở dùng “dạy nghề” cho các diễn viên tuồng, chắc phải có lý do gì chứ? Chữ “Thầy” theo chúng tôi nghĩ chính là trở Đào Duy Từ, cũng như tên gọi Lũy Thầy tức Lũy Nhật Lệ ở Quảng Bình là công trình tiêu biểu trong sách lược của Đào Duy Từ để đối đầu với họ Trịnh ở Đàng Ngoài. Nên khả năng nó được khởi thảo từ thời Đào Duy Từ và hoàn chỉnh đầu thế kỷ 18, giữa thời Trịnh-Nguyễn, là rất lớn.

- Thiết nghĩ các vở tuồng rất hoàn chỉnh như *An Triều kiếm* và *Lôi Phong tháp*, mà chúng tôi sẽ đề cập ở dưới, đã có khả năng sáng tác vào thời Trịnh-Nguyễn-Tây Sơn, thì vở tuồng “giáo khoa” để dạy, để học nghệ tuồng là *Sơn Hậu* tất phải hoàn chỉnh từ trước nữa!

III. Về niên đại vở tuồng cổ *An Triều kiếm* 安朝劍

Vở tuồng chữ Nôm cổ *An Triều kiếm* (ATK) có 3 hồi, kết cấu, kịch tính, và trình độ văn học không thua kém gì vở tuồng mẫu mực *Sơn Hậu*. Chúng tôi có văn bản tuồng này trong bộ Tuồng chữ Nôm cổ hiện lưu giữ tại Thư viện Vương quốc Anh, chúng tôi đã phiên chú và hy vọng có dịp sẽ giới thiệu với đông đảo bạn đọc bản dịch và nguyên bản có cả chữ Nôm chế bản vì tính để đối chiếu.

Nhà nghiên cứu tuồng Mịch Quang, trong hội thảo về tuồng cung đình tổ chức ở Huế, hè năm 2001 có đưa ra nhận định về niên đại vở tuồng cổ *An Triều kiếm* này ra đời vào thời Tây Sơn, chúng tôi xin trích nguyên văn một đoạn trong tài liệu tham luận của Mịch Quang:

“Thời kỳ đầu, nhà Tây Sơn vẫn giữ chủ trương phù Lê, cho nên dòng tuồng cung đình vua băng ninh tiếm vẫn tiếp tục phát triển, mà có lẽ vở “An Trào kiếm” với cặp nhân vật trung tâm là cha con nông dân Tiết Thanh, Tiết Tăng đã ra đời thời ấy ở Bình Định. Không biết tuồng Huế thế nào, chứ

giữa tuồng Quảng Nam và Bình Định thì các nghệ nhân Bình Định hơn hẳn Quảng Nam về vở tuồng này...”

Văn bản tuồng chúng tôi có vốn chỉ là một bản chỉnh lý của ban Hiệu thư triều Nguyễn, khoảng cuối thế kỷ 19, sau thời Tự Đức, nên vết tích các chữ Nôm cổ thời Trịnh-Nguyễn-Tây Sơn hầu như không còn, nhưng chịu khó tìm thì không phải là không có. Trên cơ sở phân tích các cứ liệu về các chữ Nôm cổ này trong vở ATK, chúng tôi cho ý kiến của Mịch Quang là xác đáng, thậm chí có thể niên đại vở tuồng còn sớm hơn đời Tây Sơn một ít, vào khoảng các đời chúa Nguyễn cuối, giữa thế kỷ 18. Điều đó dựa vào một số chữ cổ chúng tôi dẫn lần lượt sau đây.

1. Chữ “*khỏe* 跬” nghĩa cổ là vững chắc, có trong câu hát cuối hồi 2 của vở tuồng 3 hồi này như sau:

“Ngoài chưa an vạc chín
Trong đã **khỏe** giềng ba
Thứ này chưa khôi phục sơn hà
Thứ sau mới trung hưng tái tạo”

Trong *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*,⁽⁸⁾ ông Hoàng Xuân Hãn có chú rất rõ đây là chữ cổ chỉ có trong các văn bản đời Lê, ông có đưa ra toàn bài phú Nôm “Đại Đồng phong cảnh” của Nguyễn Hàng (đậu Hương cống đời Lê Tương Dực 1509-1515, khi họ Mạc cướp ngôi lui về ở ẩn, mất khoảng đầu đời Lê Trung hưng), có câu:

“Đùn đùn non Yên Ngựa,
Mấy trượng **khỏe** thế kim thang.
Cuồn cuộn thác Con Voi,
Chín khúc bèn hình quan tỏa...”

Hoàng Xuân Hãn chú sau bài này “Khỏe nghĩa là vững, tiếng cổ đời Lê”. Trong *Tự điển từ cổ* của Vương Lộc⁽⁹⁾ có giải nghĩa chữ này giống Hoàng Xuân Hãn và dẫn ra 4 câu ví dụ thì có đến 2 câu ở trong *Quốc Âm thi tập* của Nguyễn Trãi tức là đầu đời Lê.

2. Chữ “*ca* 歌” là ở, tại, có trong mấy câu đầu hồi 2 của vở tuồng ATK:

“Thấy học trò cầm bút **ca** tay
Học trò ấy chẳng là chữ sĩ
Luận cho minh lý
Nhất dưới thập trên...”

“Cầm bút **ca** tay” tức là cầm bút ở tay. Trong *Tự điển từ cổ* của Vương Lộc, chúng tôi tìm thấy chữ *ca* nghĩa là “ở, tại” cùng hàng loạt câu dẫn chứng mà đều ở trong các tác phẩm đời Lê như *Thiên Nam ngữ lục*, *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* v.v...

Có lẽ thế kỷ 19 (triều Nguyễn) chữ này đã không còn được sử dụng nên không tìm thấy nó trong cuốn *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Của (1895), cũng như cuốn từ điển *Dictionarium Annamitico Latinum* của L. Taberd (1838).

3. Chữ “thon von”, nghĩa là suy vi, chông chênh nguy hiểm, mà ngày nay đã biến âm là “chon von”, nhưng bản tuồng ATK vẫn viết sát ngữ âm cổ là “*thôn viên*” [村 員] với dấu nháy cá bên chữ thôn và viên.

“Quả Vạn thị giữa trời đồ số (đồ sộ)
Thị Tống trào thế nước **thon von** (chon von).”

Có thể tìm thấy hai chữ này trong *Tự điển từ cổ*, trong đó dẫn hai câu thí dụ thì lại là hai tác phẩm đời Lê, *Bạch Vân quốc ngữ thi* và *Thiên Nam ngữ lục*, không có tác phẩm nào đời Nguyễn.

4. Chữ “*rấp cật*” hay “*sấp cật*” [拉 宿] nghĩa là quay lưng, nghĩa bóng là “bỏ đi”, có trong câu tuồng:

“Chàng đà **rấp cật**
Ta mới trở lưng...”

5. Chữ “*bắc mặt*” 北 麵” nghĩa là ngẩng (ngoảnh) mặt về, nghĩa bóng là “ra đi về phía”, có trong câu:

“Tạm bàn thạch nghĩ lưng
Đội tỏ ác vàng **bắc mặt**”

Mục này không thấy có trong *Tự điển từ cổ*, nhưng cũng chưa chắc là chỉ có trong các vở tuồng thời các chúa Nguyễn, chúng tôi tạm đưa ra như một nghi vấn.

6. Chữ *mi* 眉 nghĩa là gắn bó với, kết bạn với:

柳 椿 眉 倍 伴
松 柏 結 英 婉
鑾 逢 椿 湖 湖 似 琴
落 吹 移 敲 敲 兼 樂
“Liễu thung **mi** bầu bạn
Tùng bách kết anh em
Gió đưa xoan lảng lảng tự cầm
Nước xoi đá xao xao dường nhạc...”

Chữ “*mi*” *Tự điển từ cổ* không chú nghĩa “kết bạn” mà chú nghĩa là “trói, giam” nhưng xét thấy từ “kết bạn” vốn gốc chữ Hán mà *kết* có nghĩa là *buộc*, thì cũng gần với *trói*, như vậy *mi bầu bạn* với *kết anh em* thì cũng như nhau. Trong *Hán Việt tự điển* Thiều Chửu⁽¹⁰⁾ cũng có một chữ Hán “*mi*” chú như sau:

[縻]: *Mi*, ràng buộc. Như *ky mi* [羈 縻]: lấy ân ý mà ràng buộc lòng người.

Chú ý bản tuồng lại viết với chữ *mi* [眉], có lẽ tác giả coi đây là tiếng Nôm rồi, chính do kiểu viết này nên ban đầu chúng tôi cũng chưa hiểu rõ, phải tra cứu sách vở.

7. Chữ “*hướng lượng*” 向 量” nghĩa là ồn ào, nóng nảy, trong bụng không yên, có trong câu:

“Thấy nói nổi **hướng lượng**
Nghe tau hóa trận lôi đình...”

Ban đầu chúng tôi cũng không dám chắc nghĩa, vì ngay cả *Tự điển từ cổ* của Vương Lộc cũng không thấy có chữ này. Nhưng tình cờ đọc thấy trong một vở tuồng khác cũng có hai chữ này mà đoán ra nghĩa.

8. Chữ “rây” hay “dây 移” là tiếng đệm cổ trong bản *Phạm Công tân truyện* thấy dùng rất nhiều, bản tuồng ATK có trong câu:

“Trời đã xé vùng hồng
Ta khôn tìm **rây** dặm bắc...”

Tuy ý nghĩa có vẻ gần như tiếng rây (rày = nay, bây giờ) trong ngôn ngữ hiện đại, nhưng dùng trong những kết cấu như trên thấy cổ về mặt cú pháp. Thử so với vài ví dụ trong *Phạm Công tân truyện* như “Khen chàng có tiết nghĩa rây lắm thay” thấy rõ đây là tiếng đệm cổ chứ không giống tiếng “rây” hiện đại vẫn hay dùng ở miền Nam. Cần nói rõ thêm là có một số tác giả đã nhận định truyện Nôm *Phạm Công-Cúc Hoa* có thể ra đời khá sớm, khoảng thế kỷ 18, vì khi so sánh ngôn ngữ và nghệ thuật thấy non kém so với các truyện ra đời sau như *Hoa Tiên*, *Truyện Kiều*, *Lục Vân Tiên*... rất nhiều.

9. Có nhiều chữ nghĩa cổ, mà chúng tôi vẫn chưa chắc về âm đọc và ý nghĩa, như hai chữ mà ghi bằng chữ Hán “lăng cường 陵強”
“Từ Liêu Đông khởi ngụy

Ra trừ đảng **lăng cường** (?)...”⁽¹¹⁾

10. Đặc biệt có một chữ lạ rất đáng quan tâm, đó là chữ [灵+庄] (kết cấu gồm chữ *linh* là thiêng bên chữ *trang* chỉ âm, chúng tôi đề nghị phiên với phụ âm CH-, tức là *chang* vì TR- là biến âm của TL- hay BL- mới có trong tiếng Việt về sau thời Lê chứ không phải âm cổ), có trong câu:

“Vận đối đời khá trách với **chang**
Thời tráo chác khôn hiềm tạo hóa...”

Chúng tôi ngờ nó có liên quan tới chữ “giàng” nghĩa là trời, là linh thiêng, mà một số dân tộc thiểu số ngày nay còn dùng...

11. Ngoài ra vở ATK còn vài chữ cổ khác như *phen* 番 (bì với), *mìn* 綿 (ta), *nong nả* 濃挪 (gắng sức), *chác thừa* 啗使 (mua lấy), *nấy* 扔 (trao cho), *tếch* 踏 (tách), *ghe* 稽 (nhiều) v.v.. nhưng các vở tuồng thời Nguyễn ví dụ *Kim Thạch kỳ duyên* thỉnh thoảng vẫn còn dùng nên chúng tôi không coi đó là các bằng chứng thời Lê mạt.

12. Vở tuồng này có cả những tiếng địa phương như “đéo hỏa” 啗噪 (xem ảnh 2) được coi là phương ngữ Nam Bộ, nhưng thiết nghĩ người Nam Bộ vốn ở Bắc và Trung di cư vào Nam khoảng thế kỷ 18, khoảng cuối đời Lê mạt, đã giữ được những tiếng cổ vào thời này (người đi xa lại có xu hướng giữ tiếng cổ nơi mình ra đi?)

Ảnh 2: Hai câu có chữ “đéo hỏa” trong *An Triều kiểm lưu* tại Thư viện Vương quốc Anh.

慕吒侈交更 “Mô cha đưa giao canh
啗噪驕呀咭 **Đéo hỏa** gà gáy quáng (hoảng?)”

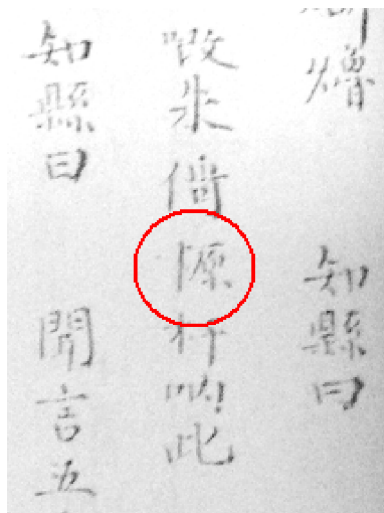
Có một điểm đáng để ý nữa là trong vở tuồng này có một nhân vật nổi bật là Trạng nguyên Phụng Kính Văn, trụ cột của phe “chính”, mà ta biết rằng triều Nguyễn không lấy Trạng nguyên khi thi cử (do lệ “tứ bất lập”)⁽¹²⁾ Điều này cũng góp phần củng cố giả thuyết (tất nhiên không phải là điều đương nhiên, vì đây là chuyện bên Tàu) là nó được viết trước triều Nguyễn.

Ngoài danh hiệu Trạng nguyên, có một chức quan trong vở ATK có thể giúp ta khẳng định khá chính xác vở này viết vào thời Tây Sơn. Đoạn cuối tuồng khi định công phong thưởng có phong nhân vật Thủy Định Minh như sau: “*Sắc phong vì Đại Đô đốc tướng quân, quản thủy lục chư doanh, kiêm tri nội ngoại* 敕封為大都篤將軍, 管水陸諸營, 兼知內外...”. TS Nguyễn Công Việt trong bài “Vài nét về tổ chức chính quyền, quân đội và tên chức quan thời Tây Sơn” (Tạp chí *Hán Nôm* số 4, năm 2003) có viết: “Chức Đại Đô đốc và Đô đốc gần như là chức võ quan điển hình thời Tây Sơn mà ít thấy ở các triều đại khác”, ngoài ra còn cho biết Quang Trung đã phong con trai là Nguyễn Quang Thùy làm “Tiết chế thủy bộ chư doanh kiêm Tổng binh dân thứ vụ” để coi giữ Bắc Hà, thấy cũng có mấy chữ na ná như chức danh của nhân vật Thủy Định Minh ở trên.

Cuối cùng nếu xét riêng về ngôn ngữ tuồng chúng tôi thấy vở tuồng *An Triều kiếm* này dùng câu chữ Hán khá ít, các câu hát Nôm rất hay và nhuần nhuyễn, đúng phong cách như vở *Sơn Hậu* là một vở mà nhiều nhà nghiên cứu về tuồng cho rằng ra đời giữa thời các chúa Nguyễn tức là đời Lê Trung hưng. Nếu để ý thì thấy các vở tuồng ra đời muộn hơn, giữa và cuối triều Nguyễn, như Kim Thạch kỳ duyên chẳng hạn, thường dùng các câu hát chữ Hán khá nhiều, phong cách rất khác.

IV. Về niên đại vở tuồng cổ *Lôi Phong tháp* 雷峰塔

Văn bản Nôm vở tuồng *Lôi Phong tháp* chúng tôi có được do GS Nguyễn Văn Sâm có nhã ý cung cấp, theo GS Sâm thì nó được góp lại từ 2 bản không đầy đủ, có xuất xứ từ vùng đất tổ nghề tuồng là Bình Định. Đây là một vở tuồng khá lớn, hồi cuối hiện sưu tầm được là hồi 11, và có thể còn có một hồi kết là hồi 12 nữa.



Ảnh 3: Chữ “nguồn” được viết ký hủ trong vở *Lôi Phong tháp*

Công trình biên khảo, phiên chú về vở này GS Sâm chưa đưa in nên chúng tôi chưa tiện đề cập nhiều về nó, ở đây chỉ xin phép dẫn một số chữ cổ và chữ hủ trong vở này để phục vụ chủ đề của bài viết:

1. Tại trang đánh số 16, hồi 2, chúng tôi phát hiện có một chữ viết ký hủ (xem ảnh 3):

“Gởi cho gã **nguồn** cơn nói thử”

Chữ “nguồn” đáng lý viết bộ thủy [源], nhưng do ký hủ chúa Nguyễn Phúc Nguyên (chúa Sãi, 1563-1635) nên đã viết với bộ mộc [楢].

Nhân trao đổi với GS Nguyễn Tài Cẩn về dị bản trong *Truyện Kiều*, câu 157 “Nước non cách mấy *buồng* đào” hay “Nước non cách mấy *nguồn* đào”, chúng tôi được GS Cẩn cho biết một thông tin quan trọng là chữ “*nguồn*” tức “*nguyên*” [源] là chữ kỵ húy từ đầu đời Gia Long, nhưng đã được Minh Mạng ban lệnh thôi kỵ húy từ 1825. Như vậy rất có thể bản gốc của tuồng *Lôi Phong tháp* đã có từ đầu đời Minh Mạng (1820-1840) hay thậm chí đời Gia Long (1802-1820). Đây quả là một phát hiện bất ngờ vì với độ dài tới 11-12 hồi, ban đầu chúng tôi nghĩ đây phải là một vở tuồng có từ giữa hay cuối triều Nguyễn. Thực ra văn bản sưu tầm được chắc chỉ là một bản sao lại, vì có viết húy chữ “*Thì* 時” (húy vua Tự Đức) thành chữ “*thìn* 辰”, như vậy nó được sao chép thời Tự Đức (1848-1883) hay sau nữa.

2. Tại trang đánh số 15, hồi 3, chúng tôi để ý tới câu:

“*Nhung Bắc Ninh, kỳ Bình Thuận, sâm Quảng Ngãi, quế Thanh Hoa*
... 茸北寧琦平順參廣義桂清花...”

Thanh Hoa 清花 tức là Thanh Hóa, do kỵ húy mẹ vua Thiệu Trị là Hồ Thị Hoa (1791-1807) mà đổi đi. Bà này là vợ vua Minh Mạng, sinh vua Thiệu Trị năm 1807, ngay khi sinh xong thì mất, vua Gia Long thương xót nên khoảng năm 1816 đã ban lệnh kỵ húy chữ “*Hoa* 花/華”. Có thể dẫn thêm một ví dụ ở Huế là chợ “*Đông Hoa*” (thời trước, chợ ở ngay trước cửa Đông Hoa tức Chính Đông Môn, năm 1906 bị hỏa hoạn nên dời ra chỗ hiện nay ở khoảng giữa cầu Trường Tiền và cầu Gia Hội) đã được đổi thành “*chợ Đông Ba*”. Vở *An Triều kiếm* thấy cũng có kỵ húy chữ “*hoa*”, nên “*hoa biểu*” (華表 là bia mộ) viết thành “*ba biểu* 葩表”.

Quay lại với chủ đề bài viết, việc có địa danh Thanh Hoa với chữ “*hoa*” viết không kỵ húy khiến chúng ta có thể mạnh dạn đẩy niên đại bản gốc vở tuồng *Lôi Phong tháp* lên tới thời Gia Long, cụ thể là trước năm 1816.

3. Đi sâu hơn nữa chúng tôi thấy vở tuồng này cũng có chữ cổ “*ca tay*” như vở ATK đã đề cập ở trên:

Trang đánh số 20, hồi 11:

擲金鉢歌
指西湖急細

“Bưng kim bát ca tay,
Chỉ Tây Hồ kịp tới...”

Xin nhắc lại nhận xét của chúng tôi: đây là chữ khá cổ, có thể là trước thế kỷ 19.

4. Tại trang 13, hồi 2, có câu nói của nhân vật Lý Công Phủ “*Phỉnh Hớn Văn cho đơn, dễ hầu sang tiền điểm làm chi...*” 嘆漢文朱丹, 易候遯錢店 之”, khi nhân vật này nói gạt nhân vật Hớn Văn là qua tiền điểm đổi bạc cho Hớn Văn, nhưng thực ra lại tới gặp quan huyện tố cáo đây là bạc gian, ăn cắp ở kho của huyện...

Ban đầu chúng tôi không hiểu ý câu này, nhưng chợt nhớ trong vở *An Triều kiếm* cũng có hai chữ tương tự trong câu:

朱臣下 啁使 咻丹
術草舍 免戔 駟泊

“Cho thần hạ chác thừa *chau* đơn
Về thảo xá miễn qua ngày *bạc*...”

Ở thế đối với “bạc” thì “đơn” phải hiểu là đơn sơ, sơ sài... vậy *chau đơn* 咄担 có thể hiểu là “sơ sài, quấy quá cho xong”, đặt vào văn cảnh ở cả hai vở tuồng đều hợp. Có lẽ vì “chau đơn” cũng có nghĩa nên người viết ATK đã cẩn thận thêm bộ khẩu bên chữ châu, để nhắc là phải đọc khác đi, có thể là “cho đơn”, “chau đơn” hay “chua đơn”... Do đó chúng tôi mạo muội đoán đây là chữ cổ, với ý nghĩa như trên. Hai chữ này cực hiếm, ngoài hai trường hợp ở hai vở tuồng trên chúng tôi chưa hề gặp ở đâu, nên có lẽ chúng là chữ cổ chỉ dùng ở thời Lê!

5. Cuối cùng xét về nội dung chúng tôi để ý thấy trong vở tuồng này trang 1, hồi 7, có câu:

鼓三通土賊盡平
軍一令遲兵並滅

“Cổ tam thông Thổ tặc tận bình,
Quân nhất lệnh Xiêm binh tịnh diệt...”

Về chữ “Thổ tặc”, GS Nguyễn Văn Sâm chú: “**Thổ tặc tận bình** 土賊盡平: trừ tan những giặc cỏ địa phương, đây nói là người Lục Chân Lạp sống ở vùng Hậu Giang ngày nay”, đối chiếu với lịch sử chúng tôi cho rằng vở tuồng đang nói về giai đoạn lúc các chúa Nguyễn mới vươn tới vùng châu thổ sông Cửu Long (năm 1693 sai Nguyễn Hữu Kính (Cảnh) vào bình định, lập trấn lý Gia Định vào năm 1698), về sau này thời các vua Gia Long, Minh Mạng cũng có tranh chấp với Xiêm, nhưng là tranh chấp quyền bảo hộ Lào và Chân Lạp (Campuchia) chứ vùng châu thổ Cửu Long thì đã xác lập chủ quyền vững chắc.⁽¹³⁾

Hơn nữa chỉ cách mấy câu ở dưới lại có câu:

“Bữa diếp Lương vương dời trát,
Nã giao đạo phạm nhất đình”

Nhân vật có ngôi vị cao nhất trong vở tuồng, có quyền đưa trát, phát sứ... lại chỉ có tước vương mà thôi. Đối chiếu với lịch sử thì mãi đến đời chúa Nguyễn Phúc Khoát mới chính thức xưng vương (vào năm 1744, khi đó có sai sứ sang xin nhà Thanh phong vương nhưng không được vì nhà Thanh chỉ thừa nhận vua Lê), chú ý thêm là tác giả dùng chữ “trát 札” chứ không phải “chiếu 詔”, đúng với địa vị của chúa Nguyễn ban đầu chỉ là quan trấn thủ cõi xa của nhà Lê.

Tóm lại khi xét về nội dung cũng có vài chứng cứ là vở tuồng này có vẻ đã được viết từ thời các chúa Nguyễn (nhưng có lẽ mới ở dạng khởi thảo)!

V. Bàn riêng về tác phẩm *Sãi Vãi* 仕僇

Các sách nghệ tuồng xưa vốn không có đề cập gì về *Sãi Vãi*, ngay cả tác giả Nguyễn Cư Trinh (1716-1767) là một nhân vật văn học lớn của Nam Hà, nhưng sử sách cũng không hề nói gì đến chuyện có soạn tuồng. Chúng tôi không hiểu từ bao giờ một số nhà nghiên cứu về tuồng đã bắt đầu dẫn giải về *Sãi Vãi* như một hình thức sơ khai của tuồng, phải chăng do chỗ Nguyễn Cư Trinh đã vận dụng thể văn đối đáp biên ngẫu khi viết *Sãi Vãi*? Trong *Sãi Vãi* có nhắc tới việc đánh “mọi Đá Vách 緋移壁”, đối chiếu lịch sử thì đó là năm 1750, khi Nguyễn Cư Trinh được bổ làm Tuần phủ Quảng Ngãi để dẹp cuộc nổi dậy của người Đá Vách.

Đọc *Sãi Vãi* thì thấy chỉ có hai nhân vật, đối đáp cũng đơn giản, hầu như không có các diễn biến, sự kiện, kịch tính là những yếu tố cần có trong tuồng.⁽¹⁴⁾ Nếu cho rằng sau năm 1750 tuồng vẫn còn ở hình thức sơ khai như vậy, thì việc nhận định tuồng đã phát triển từ thời chúa Nguyễn là không có cơ sở, vì sau 1750 thì nền chính trị của Đàng Trong đã rất suy vi, Tây Sơn nổi lên từ 1771, quân Trịnh thì đánh vào chiếm Phú Xuân năm 1775, từ đó chiến tranh liên miên cho đến khi Gia Long lên ngôi 1802, không có khoảng lặng nào khả dĩ để phát triển nghệ thuật tuồng cả. Do đó chúng tôi nghĩ phải phân tích kỹ *Sãi Vãi* để bác bỏ sự gán ghép khiến cưỡng cho *Sãi Vãi* là một điểm mốc đánh dấu sự phát triển của nghệ thuật tuồng ở Đàng Trong!

Thật may mắn là chúng ta vẫn bảo tồn được một vở tuồng còn ở hình thức rất đơn giản là tuồng *Tiên Bửu - Lão Trượng*, để mà so sánh với *Sãi Vãi*. Vở này cũng chỉ có hai nhân vật đối đáp qua lại (sách báo còn nói có vài nghệ nhân có thể đóng cùng một lúc cả hai nhân vật này, tức là chỉ cần 1 diễn viên!). Tuy chỉ có hai nhân vật nhưng vở tuồng vẫn có lớp lang hoàn chỉnh, có diễn biến, có kịch tính, có cao trào...

Xin tóm tắt nội dung như sau:

Có một lão trượng tình cờ gặp cô gái mồ côi là Tiên Bửu, cứ theo tán tỉnh mãi, Tiên Bửu bực mình xúi lão trượng tắm đầu sôi để chết đi đầu thai lại thì sẽ lấy được mình, không ngờ lão trượng lại dũng cảm nhận sự thách thức, chấp nhận cái chết. Kịch tính lên đến cao trào khi lão trượng nhảy vào nồi đầu sôi, lại sống lại, hóa thành một chàng trai trẻ khôi ngô tuấn tú, lúc này đến lượt Tiên Bửu tò tò theo chàng trai mà chàng lại không chịu nhìn... và vở tuồng kết thúc ngang đó.

So sánh về tính kịch thì *Sãi Vãi* còn thua xa vở *Tiên Bửu - Lão Trượng*, cũng không thấy các thay đổi làn điệu hát tuồng khá đầy đủ như trong *Tiên Bửu - Lão Trượng* (bản của Lê Ngọc Cầu biên khảo, Nhà xuất bản Văn hóa, 1980), nếu gán ghép *Sãi Vãi* như một mốc phát triển của tuồng thì có lẽ phải đặt trước *Tiên Bửu - Lão Trượng* đến 40-50 năm, còn các vở hoàn chỉnh như *Sơn Hậu*, *An Triều kiếm* thì có lẽ phải đến 60-70 năm sau *Sãi Vãi* mới có. Nhưng nếu vậy thì khoảng 1800 mới xuất hiện một vở tuồng còn khá thô sơ như *Tiên Bửu - Lão Trượng*? Trong khi *Sơn Hậu* đã có chứng cứ vững chắc là có trước thời Gia Long, cũng khó mà tin rằng chỉ hơn chục năm sau thời điểm 1800 đó đã có vở *Lôi Phong tháp* đồ sộ 11 hồi, như bằng chứng về chữ hý - chữ cổ mà chúng tôi đã nêu ra ở trên! Mà đâu có sử sách nào ghi nhận về sự phát triển đột khởi của tuồng đầu đời Gia Long?

Cái kết luận rút ra là Nguyễn Cư Trinh đã vận dụng thể văn biên ngẫu và kết cấu đối đáp của tuồng, khi đó đã rất hoàn chỉnh, để sáng tác nên một tác phẩm văn học xuất sắc, chứ không phải ngược lại là thể loại tuồng đã khơi mào từ tác phẩm *Sãi Vãi* của Nguyễn Cư Trinh! Nếu bỏ qua tính kịch, chỉ so sánh về ngôn ngữ, hình tượng, nghệ thuật văn học thì *Sãi Vãi* lại vượt xa vở *Tiên Bửu - Lão Trượng* rất nhiều, ví dụ thử so sánh các câu tán tỉnh của Lão Trượng, có hơi hướng ca dao và khá tục, với các câu tán tỉnh văn vẻ - học thức của nhân vật Sãi thì rõ:

Lão Trương thì:

“Mười lăm mười sáu đương xuân
Thấy bậu còn nhỏ biểu đừng cũng ve...”

.....

“Già thì già mặt già mày
Tay chum già hết c... rày còn non...”

.....

“Tu đâu cho bằng tu đây
Tu chùa một cột đá xây hai hòn...”

Còn Sãi thì:

“Khoan khoan! Chưa biết! Vãi ở chùa nào
Thanh tân mày liễu má đào,
Đẹp đẽ mắt sao da tuyết.
Lòng người dầu chí thiết,
Thời đạo cũng dặng gần.
Qua Tây phương còn cách trở hang thần,
Sau phương trượng lại sẵn sàng bàn Phật
Ngoài che sáo nhật,
Trong phủ màn thưa.
Lạnh thời có mền bát ti,
Nực thời có quạt lục phủ.
Chiếu du trơn như mỡ,
Thuốc lá ướp hoa ngâu.
Rượu hồng cúc ngào ngào,
Trà tiên thơm phức phức.
Sẵn đồ sẵn đặc,
Sẵn Vãi sẵn thầy.
Liều sau cũng gần đây,
Vào cùng Sãi dặng tu hoài tu hủy...”

(Theo bản *Nôm Sãi Vãi* trong *Văn học Nam Hà*)

Tóm lại, giá trị nghệ thuật của tác phẩm *Sãi Vãi* thì không phải bàn cãi, nhưng nó chỉ có vài nét giống tuồng chứ không hề đại biểu cho tuồng ở vào khoảng giữa thế kỷ 18. Việc gán ghép nó như một cột mốc phát triển của nghệ thuật tuồng là một sự ngộ nhận tai hại, cần kiên quyết bác bỏ nếu muốn phác họa đúng lịch sử phát triển của tuồng. Các vở tuồng có kết cấu hoàn chỉnh như *Sơn Hậu* có thể đã định hình từ đầu thế kỷ 18, vào thời đang hưng thịnh của các chúa Nguyễn, trước *Sãi Vãi* khá xa.

P A D

CHÚ THÍCH

- (1) Biên tập lại từ bài gởi Hội nghị Nôm học, 11-12 tháng 4 năm 2008, Trung tâm Triết học, Văn hóa và Xã hội Việt Nam, Đại học Temple, Hoa Kỳ. Có thể tham khảo tại địa chỉ: http://www.temple.edu/vietnamese_center/nomstudies/Nom2008_papers.html
- (2) Bản chúng tôi có là bản in lần thứ 2, Nxb Lửa Thiêng, Sài Gòn, 1974.

- (3) Viện Việt học, California, <http://www.viethoc.org>.
- (4) Nhà xuất bản Văn hóa, 1978.
- (5) Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn, 1971. Bản Nôm trong sách này có ghi niên đại Khải Định nhị niên, tức năm 1917.
- (6) Theo *Thơ văn Lý-Trần*, tập II, quyển Thượng, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983.
- (7) *Sơn Hậu diễn ca nhất bản*. Quang Tự Giáp Ngọ tân xuân, Phụng Du lý Minh Chương Thị chú đính, Quảng Thanh Nam phát thụ, Phật Trấn Bảo Hoa Các tàng bản.
- (8) Tập 3, Nhà xuất bản Giáo dục, 1998.
- (9) Nhà xuất bản Đà Nẵng, 2001.
- (10) Nhà in Đuốc Tuệ, Hà Nội, 1942.
- (11) Cũng có thể đây là hai chữ *lãng cãng* mà Huỳnh Tịnh Của có ghi lại mà giải thích là vội vãi, nghĩa rộng của nó là lộn xộn, gây rối.
- (12) Lệ Tứ bất lập: Thân tộc không phong tước Vương, Triều đình không có Tể tướng, Thi cử không lấy Trạng nguyên, Nội cung không lập Hoàng hậu.
- (13) Về việc tranh chấp với Xiêm La (Tiêm la) vào khoảng trước sau năm 1700, có thể tham khảo thêm các nguồn tài liệu lịch sử như *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim (Chương VI "Công việc họ Nguyễn làm ở miền Nam") và *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb Giáo dục, 2004, tr 132.
- (14) Thực ra cũng có một ít kịch tính, như nhân vật Sãi khi ra trò thì ăn nói ra vẻ sư phá giới, mà sau đó thì lại có giọng điệu của quân tử nho gia, còn mụ Vãi ban đầu có vẻ khùng khỉnh làm cao thì gần cuối tuồng lại bị Sãi nhắc nhở "xích vủ ra kéo chạm"!

TÓM TẮT

Bài viết góp phần tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của nghệ thuật Tuồng ở Đàng Trong thời các chúa Nguyễn thông qua việc nghiên cứu văn bản học một số bản Tuồng chữ Nôm cổ như *Sơn Hậu*, *An Triều kiếm*, *Lôi Phong tháp*, *Sãi Vãi*... Từ đó, tác giả đưa ra nhận xét, tuồng là thể loại nghệ thuật đã phát triển khá hoàn chỉnh dưới thời các chúa Nguyễn, nhưng từ trước đến nay vấn đề này lại chưa được các nhà nghiên cứu thừa nhận.

ABSTRACT

TRADITIONAL OPERA ASSERTED IMPORTANT PART OF LITERATURE OF THE SOUTH IN NGUYỄN LORDS' TIMES (17th-18th CENTURY)

This article, by means of textual study on some old folk opera texts written in old Nôm such as *Sơn Hậu*, *An Triều Kiếm*, *Lôi Phong Tháp*, *Sãi Vãi*..., contributes to the research on the formation and development of the folk opera in the Inner Part under the Nguyễn Lords' reign. As a result, the author concludes that folk opera has relatively reached its complete form in the Nguyễn Lords' times, a fact that so far has not been affirmed by researchers.